

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2024/HNGĐ-PT
Ngày 09 tháng 4 năm 2024
V/v tranh chấp “chia tài sản chung
sau khi ly hôn ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hà;
Các Thẩm phán: Ông Trương Văn Hai và ông Đào Chí Keo.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân là Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Bà Nguyễn Mỹ Duyên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 10/2024/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2024 về việc tranh chấp “chia tài sản chung sau khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 126/2023/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 14/2024/QĐPT-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Thành N, sinh năm 1981 (Có mặt);

Nơi cư trú: Tổ 13, khóm XB, phường TB, thị xã TB, tỉnh AG.

2. Bị đơn: Chị Trần Ký T, sinh năm 1980 (Có mặt);

Nơi cư trú: Tổ 13, khóm XB, phường TB, thị xã TB, tỉnh AG.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Huỳnh Văn Th, sinh năm 1968 (Xin vắng mặt);

3.2 Bà Lê Thị N2, sinh năm 1964 (Xin vắng mặt);

Cùng cư trú: Tổ 13, khóm XB, phường TB, thị xã TB, tỉnh AG.

3.3 Ông Lê Thanh H, sinh năm 1973 (có mặt);

3.4 Bà Nguyễn Thị Thuý K, sinh năm 1979 (Xin vắng mặt);

Cùng cư trú: khóm XB, phường TB, thị xã TB, tỉnh AG.

3.5 Ông Nguyễn Văn Th2, sinh năm 1957 (Xin vắng mặt);

3.6 Bà Trương Thị Ch, sinh năm 1958 (Xin vắng mặt);

Nơi cư trú: Tổ 13, khóm XB, phường TB, thị xã TB, tỉnh AG.

3.7 Ông Lê Văn Gi, sinh năm 1950 (Xin vắng mặt);

3.8 Bà Võ Thị L, sinh năm 1955 (Có mặt);

Cùng cư trú: Tổ 13, khóm XB, phường TB, thị xã TB, tỉnh AG.

3.9 Cháu Lê Trần Thảo Q, sinh ngày 02/04/2007;

3.10 Cháu Lê Trần Trung K, sinh ngày 03/07/2014;

Người đại diện theo pháp luật: Chị Trần Ký T, sinh năm 1980, nơi cư trú: tổ 13, khóm Xuân Bình, phường Tịnh Biên, tỉnh An Giang (Có mặt).

4. Người kháng cáo: Chị Trần Ký T là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là anh Lê Thành N trình bày:

Anh N và chị Trần Ký T là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo Quyết định ly hôn số 164 ngày 31/7/2020 của Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên. Khi ly hôn, anh N không yêu cầu chia tài sản chung mà để nhà cho chị T ở nuôi con nhưng hiện nay chị T đã có gia đình khác, trong khi căn nhà là tài sản chung anh N chỉ để cho chị T ở nuôi con.

Căn nhà xây dựng năm 2009 nền lót gạch bông, vách tole, mái tole (ngang 7m, dài 13m) cất trên đất mượn của cha mẹ anh N là ông Lê Văn Gi, bà Võ Thị L (ngang 3m x dài 13m) và đất mượn của anh Lê Thanh H (ngang 4m x dài 13m); việc mượn đất cất nhà ở không làm giấy tờ.

Anh N yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của anh N và chị T đối với căn nhà kết cấu loại nhà 01 tầng được xây dựng trên nền cát san lấp, nền lót gạch, móng đá, khung cột gỗ, vách và mái tole như trên theo hiện trạng đo đạc có diện tích 92,9m², về giá trị nhà theo giá của Hội đồng định giá.

Anh N yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là căn nhà, anh N xin nhận nhà và hoàn $\frac{1}{2}$ giá trị chênh lệch nhà cho chị Trần Ký T. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của anh N thì anh N đồng ý cho 02 con là Lê Trần Thảo Q, sinh ngày 02/04/2007 và Lê Trần Trung K, sinh ngày 03/07/2014 lưu trú trong căn nhà này.

Bị đơn là chị Trần Ký T trình bày:

Chị T và anh N là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo Quyết định số 164 ngày 31/7/2020 của Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên. Theo quyết định ly hôn thì chị T và anh N thỏa thuận như sau:

Về hôn nhân: anh N và chị T thuận tình ly hôn; về con chung: chị T được trực tiếp nuôi hai con chung, anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng cho hai con chung

với số tiền 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi các con trưởng thành. về tài sản chung: anh N và chị T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: không có.

Về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa anh N và chị T có căn nhà cây cấp 4, nền lát gạch bông, mái tole, vách tole, xây dựng năm 2009 với giá trị 70.000.000 đồng. Căn nhà xây dựng trên phần đất của cha chồng tên Lê Văn Gi nhận chuyển nhượng lại từ cô tám tên Lê Thị N2, chồng tên Huỳnh Văn Th với chiều ngang 5m x dài 16m và cha chồng nhận chuyển nhượng thêm của ông Nguyễn Văn Th2 với chiều ngang 3m, dài 16m, cha chồng cho anh N, chị T với chiều ngang 7m, dài 16m trong năm 2009 (không có giấy tờ, chỉ nói miệng) nên chị T và anh N đã xây dựng căn nhà đang tranh chấp).

Về căn nhà và đất này đã thỏa thuận ngày 23/7/2020, thành phần gồm có: anh Lê Thành N, chị Trần Ký T và cha chồng Lê Văn Gi, có người làm chứng Huỳnh Văn Mướn, thỏa thuận để lại căn nhà đang tranh chấp này cho hai đứa con chung tên Lê Trần Thảo Q và Lê Trần Trung K, khi các cháu đủ tuổi sẽ sang tên cho hai con.

Đối với yêu cầu khởi kiện của anh N thì chị T không đồng ý phân chia tài sản chung này, vì đã thỏa thuận để lại cho hai con. Chị T yêu cầu anh N thực hiện theo thỏa thuận ngày 23/7/2020.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Huỳnh Văn Th và bà Lê Thị N2 trình bày: Ngày 01/9/2007 ông Th, bà N2 có sang nhượng đất cho vợ chồng ông H, bà K với diện tích ngang 5m, dài 16m (diện tích $80m^2$), hai bên đã thực hiện xong quyền, nghĩa vụ trong hợp đồng chuyển nhượng đất (có giấy mua bán kèm theo). Hiện nay anh N và chị T tranh chấp phân chia tài sản sau khi ly hôn đối với diện tích $80m^2$ ông, bà đã cho vợ chồng ông H nên ông, bà không có ý kiến và giao quyền cho ông H tự quyền quyết định. Khi ông H cần thì phối hợp để thực hiện thủ tục sang tên chuyển quyền cho ông H.

Ông Lê Thanh H và bà Nguyễn Thị Thuý K trình bày: Ngày 01/9/2007, ông bà có mua đất chiều ngang 5m, chiều dài 16m (diện tích $80m^2$) tọa lạc tại tổ 13, khóm Xuân Bình, thị trấn Tịnh Biên, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang của ông Th, bà N2. Hai bên đã thực hiện thủ tục giao nhận tiền và có giấy mua bán kèm theo nhưng phần đất này chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do thấy hoàn cảnh của vợ chồng em N (trước khi ly hôn) không có nhà ở nên có cho mượn diện tích đất $80m^2$ để cất nhà ở tạm, căn nhà vợ chồng em N xây dựng là loại nhà cấp 4, mái tole, khung gỗ, nền gạch. Ông bà khẳng định chỉ cho cất nhà ở tạm, khi nào có đất thì trả lại cho ông bà.

Nay phát sinh tranh chấp giữa anh N và chị T về chia tài sản sau khi ly hôn, căn nhà của N, T trên phần diện tích $80m^2$ do ông bà nhận chuyển nhượng từ ông Th, bà N2. Nếu Tòa án chia tài sản chung và giao căn nhà cho em N thì vẫn để cho N tiếp tục ở và ngược lại nếu Tòa án chia căn nhà cho chị T thì ông bà sẽ khởi kiện buộc chị T phải di dời nhà, trả lại đất bằng một vụ kiện khác.

Ông Nguyễn Văn Th2 và bà Trương Thị Ch trình bày: Ngày 25/3/2008, ông bà có sang nhượng đất cho vợ chồng ông Gi, bà L với diện tích ngang 3m, dài 16m (diện tích là 48m²), hai bên đã thực hiện xong quyền, nghĩa vụ trong hợp đồng chuyển nhượng đất, đã giao, nhận tiền đất đầy đủ và giao đất cho vợ chồng ông Gi (có giấy mua bán kèm theo). Căn nhà của anh N, chị T xây dựng trên phần đất mà ông bà đã sang nhượng cho ông Gi thì ông bà không tranh chấp.

Ông Lê Văn Gi và bà Võ Thị L trình bày: Ngày 25/3/2008, ông bà có nhận chuyển nhượng phần đất chiều ngang 3m, chiều dài 16m (diện tích 48m²) của ông Th2, bà Ch, đất nhận chuyển nhượng thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Th2, bà Ch đứng tên. Do thấy hoàn cảnh của N, T (trước khi ly hôn) không có nhà ở nên có cho mượn diện tích đất 48m² để cất nhà ở tạm, khi nào có đất thì trả lại.

Nay phát sinh tranh chấp giữa anh N và chị T về chia tài sản sau khi ly hôn, căn nhà của N, T trên phần diện tích 48m² do ông, bà nhận chuyển nhượng từ ông Th2, bà Ch. Nếu Tòa án chia tài sản chung và giao căn nhà cho N thì vẫn để cho N tiếp tục ở, ngược lại nếu Tòa án giao căn nhà cho chị T thì ông bà sẽ khởi kiện buộc chị T phải di dời nhà, trả lại đất bằng một vụ kiện khác.

Cháu Lê Trần Thảo Q và cháu Lê Trần Trung K do chị Trần Ký T là người đại diện theo pháp luật trình bày: Các cháu thống nhất theo lời trình bày của chị Trần Ký T đã trình bày trên.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 126/2023/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang đã tuyên xử:

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 218, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Các Điều 33, 59, 63 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của nguyên đơn anh Lê Thành N.

Xác định tài sản chung của anh Lê Thành N, chị Trần Ký T là một phần nhà gỗ được xác định từ các điểm 9, 8, 22, 24 về 9 với diện tích 30,1m² (chưa có giấy sở hữu nhà ở, xây dựng trên diện tích đất 42,5m² thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05681 cấp ngày 04/5/2018 đứng tên Nguyễn Văn Th2, Trương Thị Ch) và một phần nhà gỗ được xác định từ các điểm 8, 7, 6, 22 về 8 có diện tích nhà là 62,8m² (chưa có giấy sở hữu nhà ở, xây dựng trên diện tích đất 80m² chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), tổng diện tích căn nhà 92,9m², có giá trị 99.398.000 đồng.

Giao cho anh Lê Thành N được quyền quản lý, sử dụng căn nhà có diện tích 92,9m². Buộc chị Trần Ký T, em Lê Trần Thảo Q, Lê Trần Trung K có nghĩa vụ giao căn nhà cho anh Lê Thành N.

Em Lê Trần Thảo Q và Lê Trần Trung K được lưu cư trong căn nhà này.

Bị đơn chị Trần Ký T có khó khăn về chỗ ở nên được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày tuyên án hôm nay để tìm chỗ ở khác.

Buộc nguyên đơn anh Lê Thành N có nghĩa vụ hoàn trả giá trị chênh lệch cho bị đơn chị Trần Ký T số tiền 49.699.000 đồng.

(Theo trích đo địa chính do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Tỉnh Biên lập ngày 04/01/2023 và biên bản xem xét thẩm định ngày 30/11/2022).

Về án phí sơ thẩm:

Nguyên đơn anh Lê Thành N phải chịu 2.485.000 đồng được trừ vào số tiền 875.000 đồng tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp theo lai số 0007669 ngày 19/4/2022 của Chi Cục Thi hành án Dân sự thị xã Tịnh Biên. Anh Lê Thành N phải nộp thêm số tiền 1.610.000 đồng.

Bị đơn chị Trần Ký T phải chịu 2.485.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo và thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28 tháng 11 năm 2023 chị Trần Ký T nộp Đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, vì nhà và đất sau khi chị và anh N ly hôn thì chị cùng 02 con là Lê Trần Thảo Q, Lê Trần Trung K sinh sống và đây là chỗ ở duy nhất của chị và 02 con, nhằm để đảm bảo cuộc sống của chị và 02 con. Đồng thời, trong thời gian sinh sống trên nhà và đất sau khi ly hôn, chị đã có công sức đóng góp sửa chữa nhà, gìn giữ tài sản nhưng Tòa án không xem xét đến công sức đóng góp của chị. Chị yêu cầu được nhận nhà và đất để 02 con sinh sống ổn định, chị đồng ý hoàn ½ giá trị nhà và đất lại cho anh N.

Các đương sự khác trong vụ án không kháng cáo và Viện kiểm sát không kháng nghị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa và phát biểu ý kiến: Tại giai đoạn phúc thẩm những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và tuân thủ đúng pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định về phiên tòa phúc thẩm, đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử, thành phần HĐXX, thư ký phiên tòa và thủ tục phiên tòa theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, phúc xử: Không chấp nhận kháng cáo của chị T; giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 126/2023/DS-ST ngày 17/11/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Trần Ký T kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí trong thời hạn luật định nên đủ cơ sở để xem xét yêu cầu kháng cáo của chị T theo trình tự phúc thẩm.

Ông Huỳnh Văn Th, bà Lê Thị N2, bà Nguyễn Thị Thuý K, ông Nguyễn Văn Th2, bà Trương Thị Ch, ông Lê Văn Gi có Đơn yêu cầu được vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về kháng cáo của chị T, xét thấy anh N và chị T là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 164/2020/QĐST-HNGĐ ngày 31/7/2020 của Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên, về tài sản chung và nợ chung anh N và chị T không yêu cầu giải quyết.

Căn nhà được anh N và chị T xây dựng vào năm 2009 có kết cấu nền lót gạch bông, móng đá, cột gỗ, vách + mái tole có diện tích 92,90m² trị giá 99.398.000 đồng là tài sản chung của anh N và chị T. Nhà được xây dựng trên phần đất diện tích 42,5m² thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05681 ngày 04/05/2018 cấp cho ông Nguyễn Văn Th2, bà Trương Thị Ch và xây dựng trên phần đất diện tích 80m² do ông H, bà K nhận chuyển nhượng của ông Th, bà N2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chị T cho rằng gia đình anh N đã cho anh N, chị T phần đất cất nhà nhưng anh N, gia đình anh N không thừa nhận và chị T không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho lời trình bày của mình. Do đất cất nhà là của gia đình anh N nên việc anh N và chị T thỏa thuận theo Tờ thỏa thuận ngày 23/7/2020 để lại nhà và đất cho 02 con là không có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T xác định hiện nay 02 con đang ở tại căn nhà tranh chấp, chị T chỉ đến dọn dẹp nhà cửa, chăm sóc con mà không ở tại căn nhà này (chị T đang ở chung với em). Do căn nhà được xây dựng trên phần đất diện tích 122,50m² của gia đình anh N. Tòa án cấp sơ thẩm giao căn nhà cho anh N sở hữu, buộc chị T giao trả căn nhà cho anh N và anh N có nghĩa vụ hoàn trả ½ giá trị căn nhà cho chị T với số tiền 49.699.000 đồng là có căn cứ.

[3] Về yêu cầu kháng cáo của chị T được trích một phần công sức đóng góp sửa chữa nhà và gìn giữ tài sản. Xét thấy, tại phiên tòa chị T xác định sau khi ly hôn chị có sửa chữa căn nhà với số tiền 5.000.000 đồng nên chị T yêu cầu trích một phần công sức đóng góp nhưng không được anh N thừa nhận và chị T cũng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về thời hạn lưu cư, cấp sơ thẩm nhận định chị T được quyền lưu cư 06 tháng, kể từ ngày tuyên án hôm nay (Ngày 17/11/2023) là chưa chính xác mà chị T được quyền lưu cư 06 tháng, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Riêng các cháu Lê Trần Thảo Q và Lê Trần Trung K thì anh N không yêu cầu các cháu phải giao trả nhà nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số

126/2023/DS-ST ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang.

[5] Về án phí: Về yêu cầu kháng cáo của chị T không được chấp nhận nên chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, án phí được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Các phần khác của bản án các đương sự không kháng cáo và Viện kiểm sát không kháng nghị nên được giữ nguyên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 308, Điều 313, Điều 315 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 33, Điều 59, Điều 62, Điều 63 của luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Trần Ký T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 126/2023/DS-ST ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung sau khi ly hôn của nguyên đơn là anh Lê Thành N.

3.1 Xác định tài sản chung của anh Lê Thành N và chị Trần Ký T là căn nhà có kết cấu nền lát gạch bông, móng đá, cột gỗ, mái + vách tole có diện tích 92,9m² trị giá 99.398.000 đồng (Trong đó có một phần căn nhà tại các điểm 9, 8, 22, 24 về 9 với diện tích 30,1m² và một phần căn nhà tại các điểm 8, 7, 6, 22 về 8 với diện tích 62,8m²). Nhà được xây dựng trên phần đất diện tích 42,5m² thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05681 cấp ngày 04/05/2018 cho ông Nguyễn Văn Th2, bà Trương Thị Ch và phần đất diện tích 80m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhà và đất tọa lạc tại tổ 13, khóm Xuân Bình, thị trấn Tịnh Biên, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

3.2 Anh Lê Thành N được sở hữu căn nhà có kết cấu nền lát gạch bông, móng đá, cột gỗ, mái + vách tole có diện tích 92,9m², tọa lạc tại tổ 13, khóm Xuân Bình, thị trấn Tịnh Biên, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

3.3 Buộc chị Trần Ký T có nghĩa vụ giao trả căn nhà cho anh Lê Thành N. Chị Trần Ký T được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

3.4 Buộc anh Lê Thành N có nghĩa vụ hoàn trả ½ giá trị căn nhà cho chị Trần Ký T với số tiền 49.699.000 đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1 Anh Lê Thành N phải chịu 2.485.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Án phí được khấu trừ vào số tiền 875.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai

thu số 0007669 ngày 19/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Tịnh Biên nên anh Lê Thành N còn phải nộp thêm 1.610.000 đồng.

4.2 Chị Trần Ký T phải chịu 2.485.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Trần Ký T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Án phí được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0010639 ngày 25/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành đầy đủ khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS TX Tịnh Biên;
- TAND TX Tịnh Biên.
- Tòa Dân sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Văn phòng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thúy Hà